**ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN NĂM 2016

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 11 năm 2016*

## PHẦN 1. TỔNG QUAN

### 1. Mục đích khảo sát

- Thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường;
- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) từ 6 tháng trở lên;
- Tìm hiểu những thông tin cơ bản về chương trình giáo dục, những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung để SVTN nhanh chóng tìm được việc làm đúng hoặc gần ngành đào tạo; giúp nhà trường và lãnh đạo của khoa/bộ môn xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội;
- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng tại Trường.

### 2. Tổ chức khảo sát

- Đối tượng và phạm vi áp dụng: Sinh viên hệ chính quy đã tốt nghiệp.
- Hình thức: Thành lập tổ công tác lấy ý kiến cựu SV, NTD gồm đại diện các khoa, phòng CTSV. Tổ công tác liên hệ và gửi phiếu khảo sát đến cựu SV thông qua email, gặp trực tiếp, sử dụng hệ thống khảo sát online của Trường.
- Thời gian khảo sát: 25/8/2016 – 25/10/2016
- Xử lý số liệu: 26/10//2016 – 09/11/2016
- Viết báo cáo: 10/11/2016 – 17/11/2016

### 3. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu phiếu khảo sát của các trường đại học khác; bảng khảo sát cũng được sự thống nhất của Tổ công tác lấy ý kiến cựu SV, NTD và đã được BGH phê duyệt.

Bảng khảo sát lấy ý kiến cựu SV gồm 10 câu hỏi (tiêu chí), trong đó có: 07 câu hỏi về thông tin sau tốt nghiệp, 03 câu hỏi về đánh giá chất lượng đào tạo của Nhà trường và phần ý kiến khác.

## PHẦN 2. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Nhìn chung, khảo sát năm 2016 đã thu được những thông tin cần thiết của SVTN từ các khóa, khoa/bộ môn trong Trường. Tuy nhiên, tỷ lệ SVTN tham gia khảo sát chưa cao (dưới 25% tổng số SVTN của Trường), thấp hơn so với năm 2015 (21.4%) và năm 2014 (28.6%).

| TT | Khoa | Khóa | Năm TN | SLTN | Chỉ tiêu | Thu về hợp lệ | Tỉ lệ % (Thu về/SLTN) | Tỉ lệ % (năm 2015) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | CNPM | 2011 | 2016 (Đợt 1) | 79 | 60 | 44 | | |
| | | 2010 | 2015 | 90 | 50 | 29 | | |
| | | 2009 | 2014 | 108 | 35 | 4 | | |
| | | 2008 | 2013 | 89 | 20 | 3 | | |
| | | 2007 | 2012 | 74 | 15 | 6 | | |
| **Tổng CNPM** | | | | **440** | **180** | **86** | **19.5** | **17.6** |

| TT | Khoa | Khóa | Năm TN | SLTN | Chỉ tiêu | Thu về hợp lệ | Tỉ lệ % (Thu về/SLTN) | Tỉ lệ % (năm 2015) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | HTTT | 2011 | 2016 (Đợt 1) | 44 | 20 | 13 | | |
| | | 2010 | 2015 | 63 | 20 | 15 | | |
| | | 2009 | 2014 | 92 | 30 | 39 | | |
| | | 2008 | 2013 | 62 | 15 | 16 | | |
| | | 2007 | 2012 | 89 | 15 | 11 | | |
| **Tổng HTTT** | | | | **350** | **100** | **94** | **26.9** | **21.1** |
| 3 | KHMT | 2011 | 2016 (Đợt 1) | 14 | 14 | 27 | | |
| | | 2010 | 2015 | 77 | 40 | 16 | | |
| | | 2009 | 2014 | 72 | 30 | 25 | | |
| | | 2008 | 2013 | 86 | 15 | 18 | | |
| | | 2007 | 2012 | 80 | 15 | 3 | | |
| **Tổng KHMT** | | | | **329** | **114** | **89** | **27.1** | **23.9** |
| 4 | KTMT | 2011 | 2016 (Đợt 1) | 37 | 25 | 18 | | |
| | | 2010 | 2015 | 67 | 35 | 11 | | |
| | | 2009 | 2014 | 49 | 20 | 11 | | |
| | | 2008 | 2013 | 80 | 20 | 10 | | |
| | | 2007 | 2012 | 65 | 15 | 9 | | |
| | | 2006 | 2011 | 65 | 15 | 16 | | |
| **Tổng KTMT** | | | | **363** | **130** | **75** | **20.7** | **31.4** |
| 5 | MMT- TT | 2011 | 2016 (Đợt 1) | 68 | 41 | 21 | | |
| | | 2010 | 2015 | 85 | 46 | 5 | | |
| | | 2009 | 2014 | 122 | 55 | 15 | | |
| | | 2008 | 2013 | 81 | 30 | 9 | | |
| | | 2007 | 2012 | 90 | 30 | 6 | | |
| **Tổng MMT-TT** | | | | **446** | **202** | **56** | **12.6** | **16.3** |
| **Tổng các khoa** | | | | **1928** | **726** | **400** | **20.7** | **21.4** |

*Bảng 1. Số lượng SVTN, chỉ tiêu và số lượng khảo sát thực tế của các khoa*

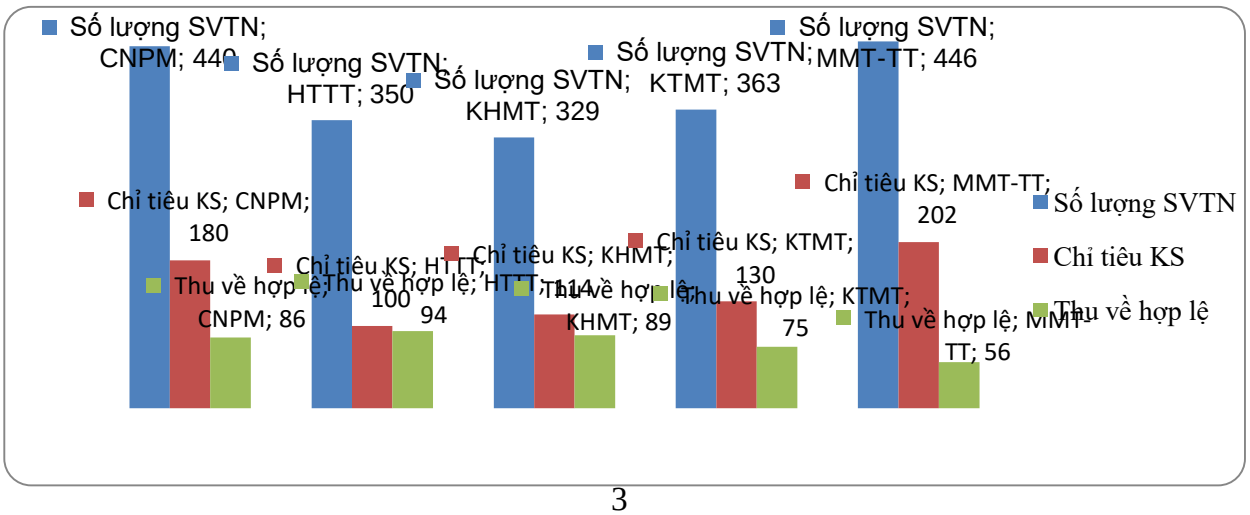

*Biểu đồ 1. Số lượng SVTN, chỉ tiêu và số lượng khảo sát thực tế của các khoa*

## 2. Thông tin sau khi tốt nghiệp

### *2.1. Về tình hình việc làm của SVTN*

Tính đến thời điểm khảo sát, trong số 400 SVTN trả lời câu hỏi *"Tình trạng việc làm hiện nay của Anh/Chị?"*, số lượng SVTN đang có việc làm là rất lớn (380 SVTN, chiếm 95%); chỉ một lượng nhỏ SVTN (20 SVTN, chiếm 5%) đến nay chưa có việc làm.

Có 348 SVTN (91.6%) cho biết hiện đang làm việc tại các tổ chức/doanh nghiệp hoặc cho cá nhân khác; trong khi đó, có 32 SVTN (8.4%) đã tự tạo việc làm cho mình. Đặc biệt, có 51 SVTN (13.4%) SVTN trả lời có tạo việc làm cho người khác.

Trong số 20 trường hợp SVTN chưa có việc làm, có 7 trường hợp là do tiếp tục học ở bậc cao học, 2 trường hợp chưa có ý định xin việc và 6 trường hợp đã tìm việc nhưng chưa thành công do kiến thức chưa đáp ứng hoặc thiếu kinh nghiệm làm việc.

Các thông tin cụ thể theo từng khoa được thể hiện ở bảng dưới đây:

| | | **Khoa CNPM** | **Khoa HTTT** | **Khoa KHMT** | **Khoa KTMT** | **Khoa MMT-TT** | **Tổng** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Đang có việc làm** | Số lượng: | **82** | **91** | **83** | **70** | **54** | **380** |
| | -Thuộc tổ chức/doanh nghiệp | 76 | 78 | 77 | 65 | 52 | **348** |
| | - Tự tạo việc làm cho mình | 6 | 13 | 7 | 4 | 2 | **32** |
| | - Tạo việc làm cho người khác | 17 | - | 5 | 15 | 14 | **51** |
| **Chưa có việc làm** | Số lượng: | **4** | **3** | **6** | **5** | **2** | **20** |
| | - Học tiếp | 3 | 2 | - | - | 2 | **7** |
| | - Chưa có ý định tìm việc | - | - | 2 | - | - | **2** |
| | - Tìm việc nhưng chưa thành công | 1 | 1 | 4 | - | - | **6** |

*Bảng 2. Tình hình việc làm của SVTN theo khoa*

### *Thời gian có việc làm của SVTN*

Trong số 380 SVTN đang có việc làm, chiếm tỷ lệ lớn nhất là 74.5% SVTN cho biết có việc làm *trước khi tốt nghiệp*, 21.3% SVTN có việc làm *trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp,* 2.1% SVTN có việc làm *sau 6 - 12 tháng tốt nghiệp* và 1.3% SVTN có việc làm *sau 1 năm tốt nghiệp*.

Kết quả này phù hợp với thông tin Trường đã thu được trong đợt khảo sát SV sắp tốt nghiệp về khóa học 06/2016 với 80.2% SV cho biết đã có việc làm trước khi nhận bằng tốt nghiệp. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy chất lượng đào tạo của Trường đã đáp ứng phần nào nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, khi đa số SVTN đều có khả năng tìm được việc làm rất lớn, thậm chí trước khi tốt nghiệp.

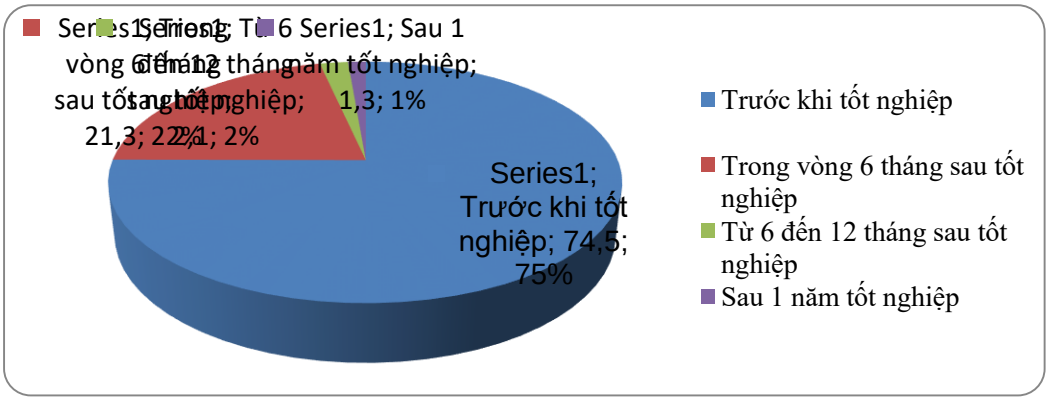


*Biểu đồ 2. Thời gian có việc làm của SVTN (%)*

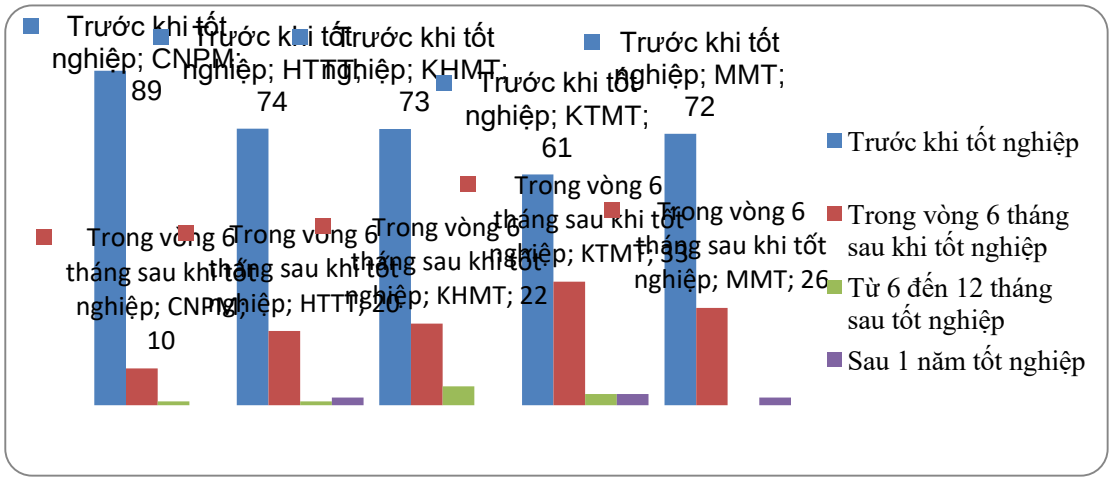


*Biểu đồ 3. Thời gian có việc làm của SVTN theo khoa (%)*

***Mức độ phù hợp của công việc với ngành nghề đào tạo***

Một tín hiệu khả quan nữa trong số liệu thu được là phần lớn SVTN hiện đang có công việc *phù hợp* với chuyên môn được học (chiếm 77.6%) và tỉ lệ cao SVTN cho rằng họ *hài lòng* với công việc hiện tại của mình (chiếm 85.5%).

Một điểm cần lưu ý là các trường hợp SVTN cho rằng công việc hiện tại *không phù hợp (3.7%)* hoặc *ít phù hợp (18.7%)* với chuyên môn đào tạo, tuy nhiên, khi xem xét cơ quan và vị trí những SVTN này đang công tác, thì thấy rằng hầu hết đều làm trong lĩnh vực CNTT, truyền thông.

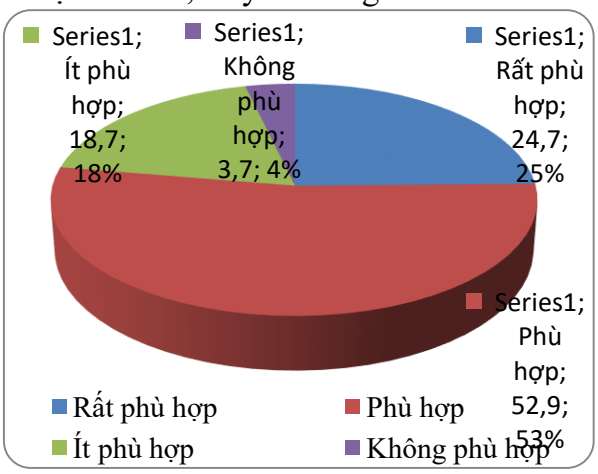


*Biểu đồ 4. Tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành (%)*

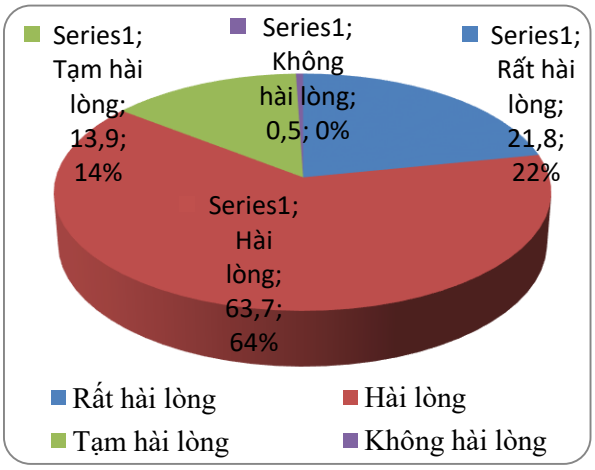


*Biểu đồ 5. Mức độ hài lòng với công việc hiện tại (%)*

### *2.2. Tên cơ quan và vị trí làm việc của SVTN*

Đa số SVTN hiện làm việc cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài về công nghệ thông tin - truyền thông, một số khác làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân trong nước, các đơn vị thuộc khối cơ quan nhà nước, đặc biệt, một số ít SVTN tự mở các công ty với quy mô nhỏ để kinh doanh.

SVTN làm việc phần nhiều ở các vị trí: Developer (79), Software Engineer (26), manager/leader (19) và một số ít công tác tại trường đại học (10),... Các thông tin chi tiết được thể hiện trong Phụ lục 2 của báo cáo.

### *2.3. Thu nhập của SVTN từ công việc*

Theo khảo sát, trên 90% SVTN có mức thu thập/tháng từ 6 triệu đồng trở lên, cụ thể: T*rên 15 triệu đồng* (25.3%), từ *trên 10 – 15 triệu đồng* (27.9%), từ *6 đến 10 triệu đồng* (37.6%) và *dưới 6 triệu đồng* (7.4%). Có thể thấy, so với mức lương tối thiểu của người lao động làm việc ở các doanh nghiệp và so với mặt bằng chung của mức lương trong lĩnh vực công nghệ thông tin thì khoảng thu nhập hiện nay của SVTN trường là có thể chấp nhận được.

Điều này cũng thể hiện rõ ở mức độ hài lòng của SVTN về mức thu nhập hiện tại. Có 44.5% SVTN đánh giá *hài lòng* về mức lương hiện tại của mình, 46.3% SVTN cảm thấy *tạm hài lòng* và 8.7% SVTN cảm thấy *không hài lòng* với thu nhập từ công việc.

Các trường hợp SVTN có mức thu nhập *dưới 6 triệu đồng* chủ yếu làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ (*10 trường hợp*), các cơ quan nhà nước như trường đại học (*14 trường hợp*), trường phổ thông,…

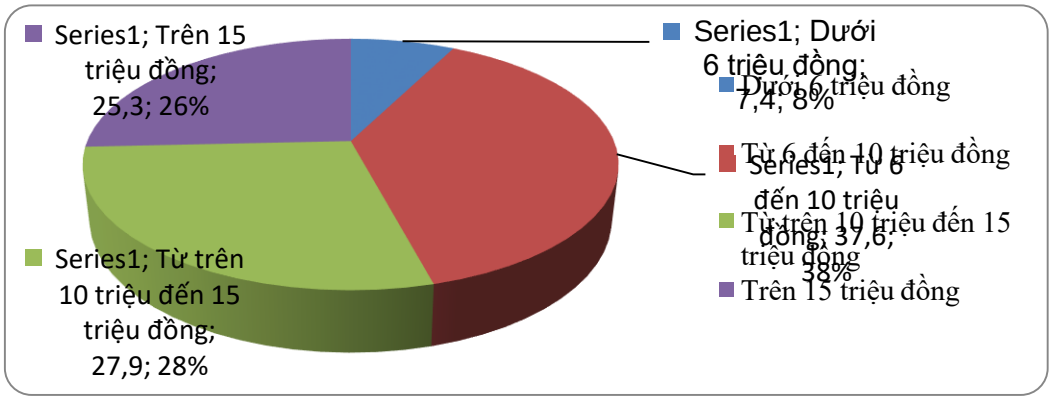


*Biểu đồ 6. Mức thu nhập của SVTN (%)*

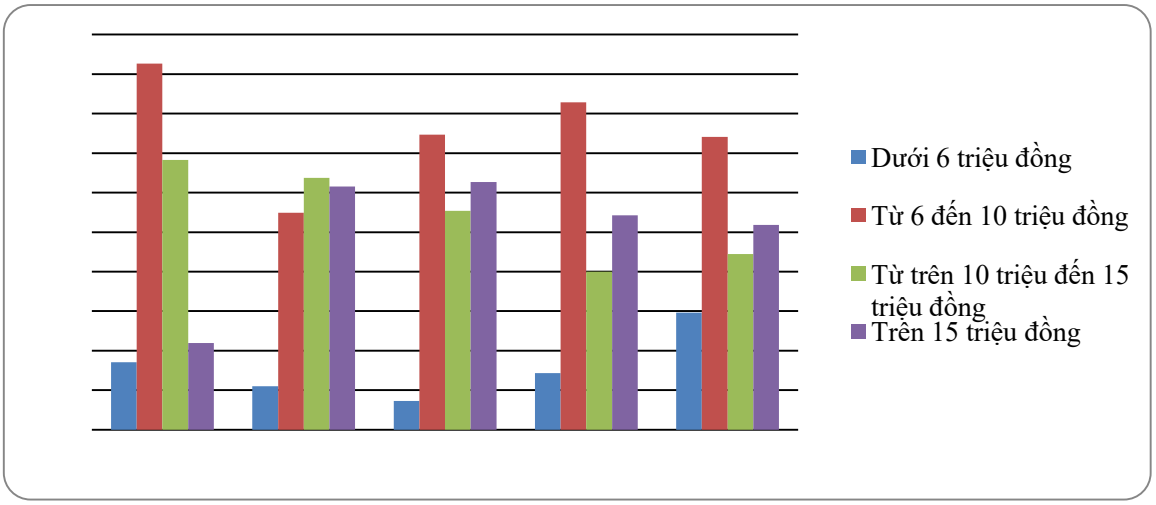


*Biểu đồ 7. Mức thu nhập của SVTN theo khoa (%)*

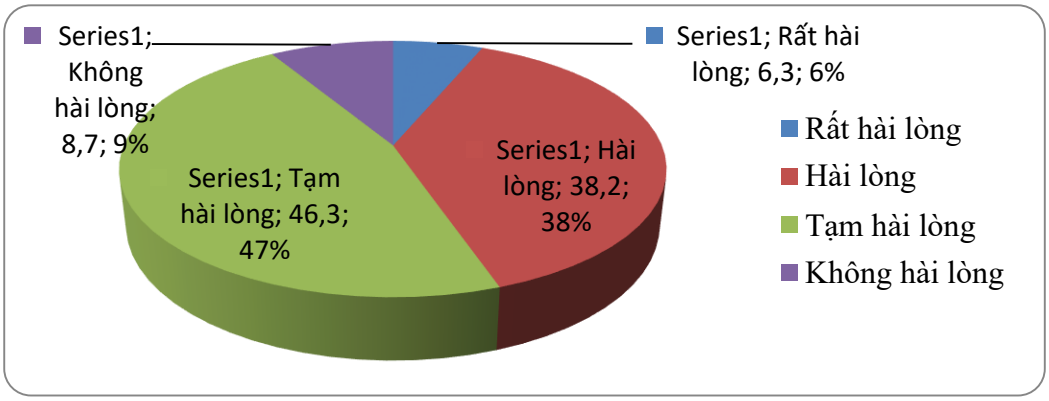


*Biểu đồ 8. Mức độ hài lòng với thu nhập của SVTN (%)*

### *2.4. Những yếu tố của SVTN được nhà tuyển dụng đánh giá cao*

Trong 5 yếu tố của SVTN được nhà tuyển dụng đánh giá cao, yếu tố có tỷ lệ lựa chọn nhiều nhất là *kiến thức chuyên môn* (70.3%), kế tiếp là các yếu tố *kỹ năng nghề nghiệp* (59.7%), *kỹ năng mềm* (54.2%), *ngoại ngữ* (53.9%), *yếu tố khác* (42.4%), *kinh nghiệm thực tế* (34.2%).

Nếu trong năm 2015, yếu tố *kỹ năng mềm* (31.8%) và *ngoại ngữ* (25.5%) được SVTN cho rằng ít được nhà tuyển dụng đánh giá tốt, thì trong đợt khảo sát này đã có tỷ lệ tăng hơn 20%.

Ngoài ra, một số yếu tố được SVTN bổ sung thêm: Tinh thần trách nhiệm; thái độ làm việc nghiêm túc, hết mình; sẵn sàng học hỏi; thích nghi tốt; năng động,…

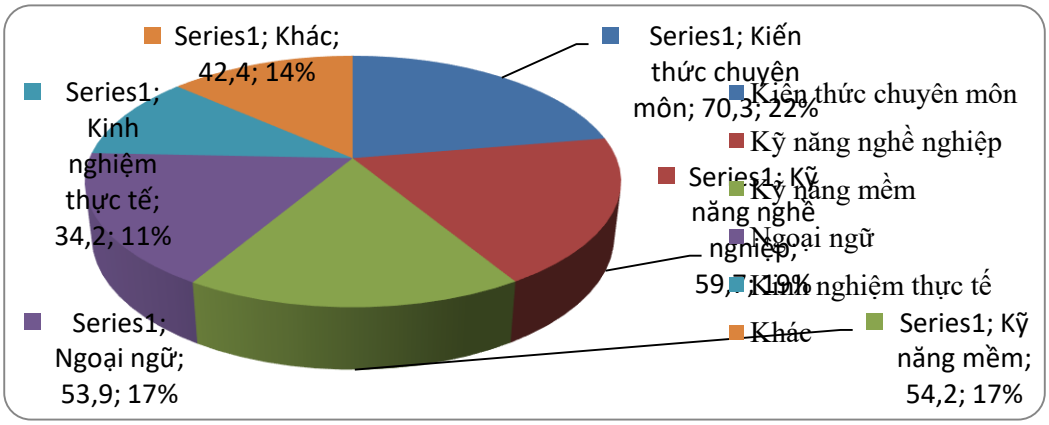


*Biểu đồ 9. Những yếu tố được nhà tuyển dụng đánh giá cao (%)*

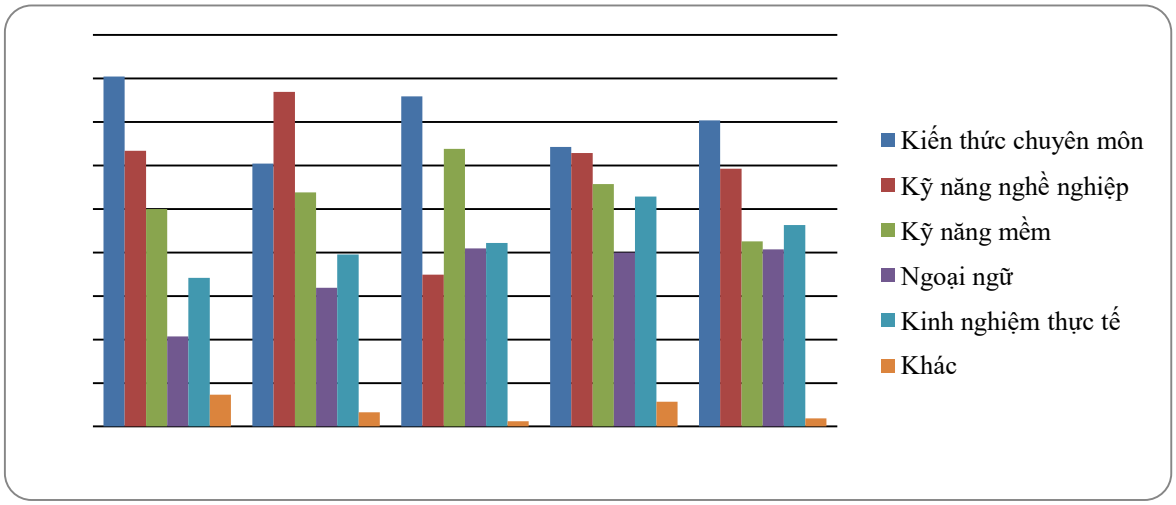


*Biểu đồ 10. Yếu tố được nhà tuyển dụng đánh giá cao theo khoa (%)*

### *2.5. Dự định trong công việc*

Về dự định gắn bó lâu dài với công việc hiện tại, có 214 SVTN (56.3%) trả lời *Sẽ gắn bó*; 166 SVTN (43.6%) cho biết *Chưa xác định*; một số khác cho biết dự định cụ thể của mình như: Học thêm ngoại ngữ; học tập ở bậc học cao hơn, đi du học; thử sức ở công ty khác, vị trí làm việc khác; chuyển hướng sang kinh doanh, startup;…

### *2.6. Về tham gia các khóa học hoặc đào tạo thêm*

Kết quả khảo sát cho thấy có 191 SVTN (47.8%) đã tham gia các khóa học và đào tạo thêm, 208 SVTN (52.2%) cho biết không tham gia khóa học hay đào tạo nào khác sau khi tốt nghiệp.

Các khóa học và đào tạo thêm mà SVTN đã tham gia tập trung ở các mảng: *Ngoại ngữ* (142 SVTN, 35.5%), đào tạo *cùng chuyên ngành* (47 SVTN, 11.8%), đào tạo *khác chuyên ngành* (43 SVTN, 10.8%), *sau đại học* (20 SVTN, 5.0%).

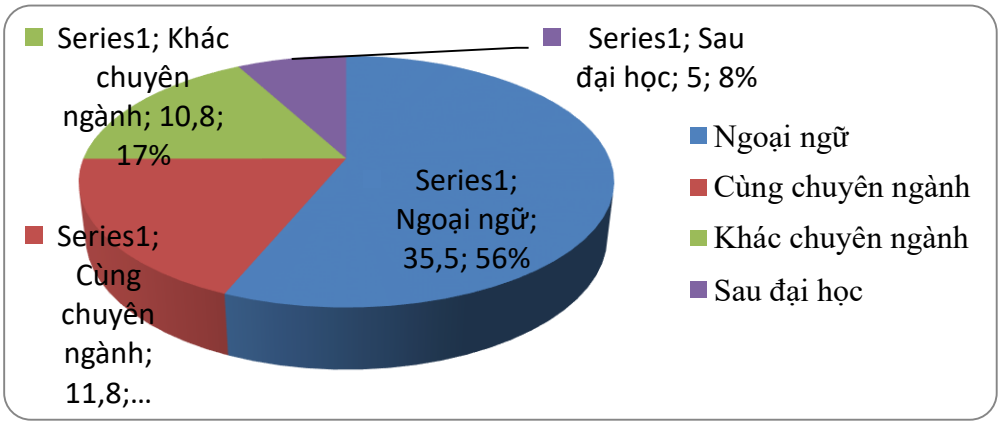


*Biểu đồ 11. Tỉ lệ SVTN tham gia các khóa học hoặc đào tạo thêm (%)*

## 3. Đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường

### *3.1. Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng đã học*

Nhìn chung, phần lớn SVTN có cái nhìn tích cực về những kiến thức, kỹ năng đã được học ở Trường khi áp dụng trong công việc thực tế.

Về kiến thức (đại cương, chuyên ngành), có 74.8% SVTN cho biết *hữu ích* đối với công việc, 23% SVTN đánh giá ở mức *ít hữu ích* và 2.3% cho rằng những kiến thức này *không hữu ích* đối với công việc của họ.

Về kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm) đã được học, 61.3% SVTN đánh giá ở mức *hữu ích*, 34.5% đánh giá *ít hữu ích* và 4.3% SVTN cho rằng *không hữu ích*.

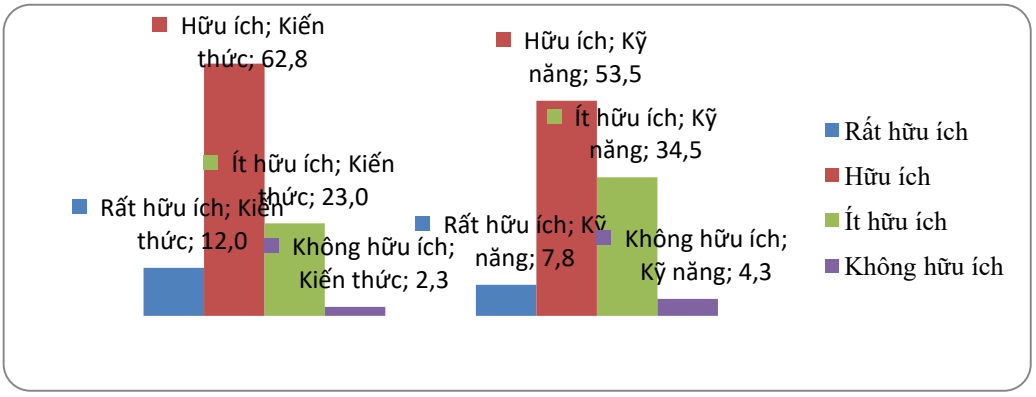


*Biểu đồ 12. Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng đã học (%)*

| Kiến thức | | | | Khoa | Kỹ năng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Rất hữu ích | Hữu ích | Ít hữu ích | Không hữu ích | | Rất hữu ích | Hữu ích | Ít hữu ích | Không hữu ích |
| 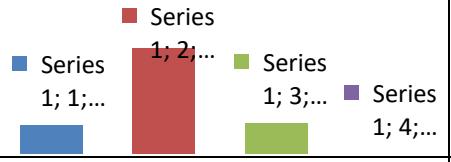 | | | | CNPM | 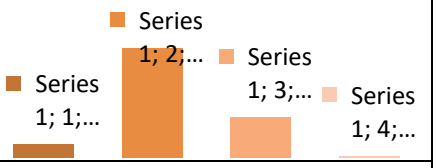 | | | |
| 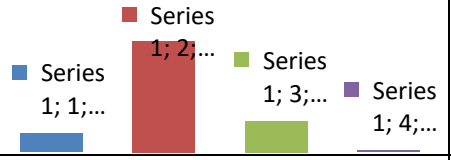 | | | | HTTT | 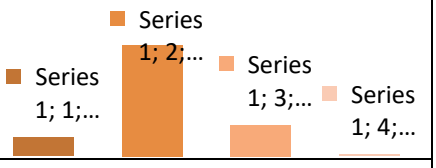 | | | |
| 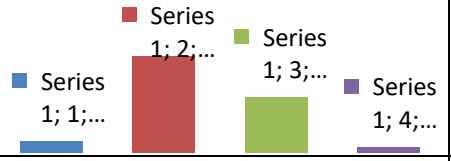 | | | | KHMT | 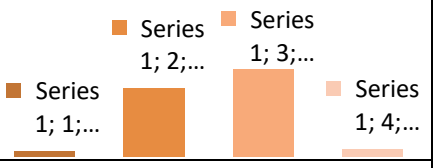 | | | |
| 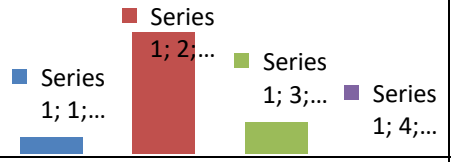 | | | | KTMT | 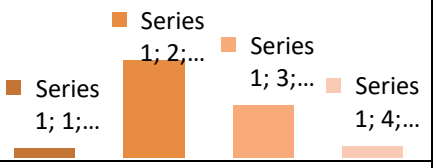 | | | |
| 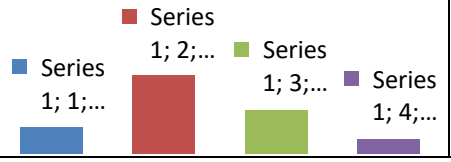 | | | | MMT-TT | 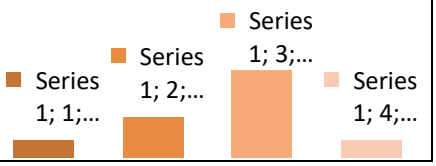 | | | |

*Bảng 3. Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng đã học theo khoa (%)*

### *3.2. Đánh giá về khối lượng chương trình đào tạo đã học*

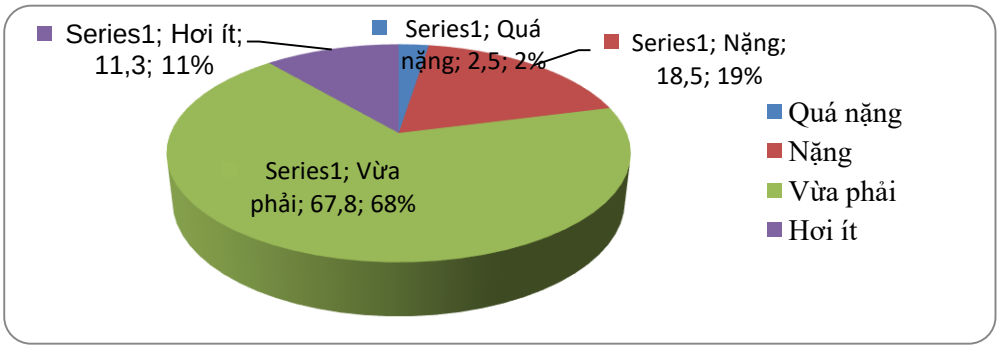


*Biểu đồ 13. Đánh giá khối lượng chương trình đã học (%)*

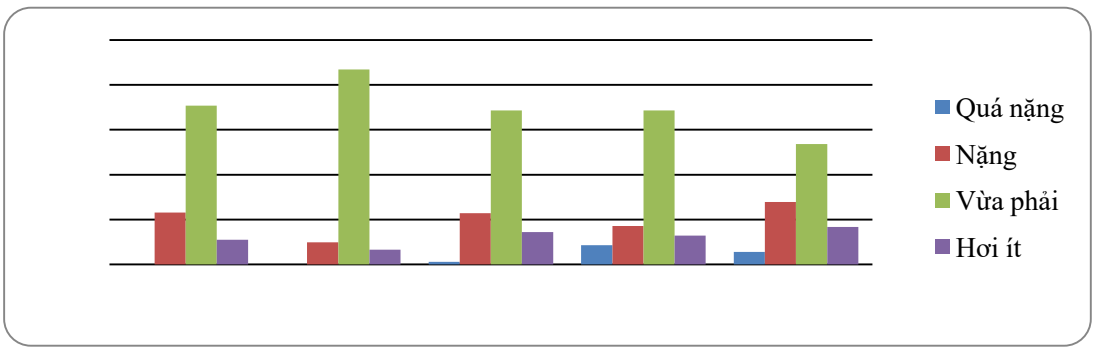


*Biểu đồ 13. Đánh giá khối lượng chương trình đã học (%)*

**4. Ý kiến khác**

Bên cạnh cung cấp các thông tin sau khi tốt nghiệp và đánh giá chung về chất lượng đào tạo tại Trường ĐH Công nghệ Thông tin, SVTN cũng chia sẻ thêm những điều Nhà trường và Khoa cần cần thiện *(272 ý kiến)* như: Tăng cường liên kết, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, thực tập thực tế *(58 ý kiến)*; tăng cường về ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Nhật) cho SV *(38 ý kiến)*; nâng cao kỹ năng mềm *(34 ý kiến)*; tư vấn chuyên ngành, hướng nghiệp cho SV *(23 ý kiến);* tăng cường thực hành, làm đồ án, giảm các môn đại cương *(28 ý kiến),...*

Đồng thời, SVTN cũng đóng góp ý kiến về xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT hiện nay *(273 ý kiến)*.

Các ý kiến cụ thể của từng khoa được thể hiện ở Phụ lục 1 của báo cáo.

## PHẦN 3. KẾT LUẬN

Mặc dù còn một số khó khăn trong công tác khảo sát ý kiến của SVTN từ các khóa, nhưng đợt khảo sát SVTN năm 2016 của Trường ĐH Công nghệ Thông tin đã thu được những thông tin cụ thể và đáng tin cậy về tình hình việc làm của SVTN qua các năm. Những thông tin phản hồi của SVTN giúp nhà trường nhìn lại chất lượng của hoạt động đào tạo, công tác hướng nghiệp, tư vấn và giới thiệu việc làm cho sinh viên, để từ đó hướng đến việc nâng cao hiệu quả các hoạt động này trong thời gian tới. Mặc khác, những chia sẻ thêm của SVTN cũng giúp sinh viên đang học có thêm kênh thông tin tham khảo trong việc định hướng nghề nghiệp sau này.

Để thu thập ý kiến SVTN hiệu quả hơn, Trường cần thường xuyên đa dạng hóa các hình thức lấy ý kiến: khảo sát, tổ chức các buổi gặp mặt giữa SVTN với Nhà trường, các buổi chia sẻ kinh nghiệm giữa SVTN và sinh viên,.. nhằm tận dụng sự hỗ trợ từ phía SVTN, trên cơ sở đó thúc đẩy sự hợp tác ngày một gắn bó hơn giữa SVTN và Nhà trường.

**PHỤ TRÁCH PHÒNG TT-PC-ĐBCL**

**Trịnh Thị Mỹ Hiền**

## PHỤ LỤC 1